

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 159/2019/DS-PT
Ngày 14 -6 - 2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2019 về việc: Tranh chấp về chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo .

Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Văn K – sinh năm 1946 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K, Luật sư Huỳnh Công D – Văn phòng Luật sư Huỳnh Công D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Ngô Văn B – sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Trọng H3 – sinh năm 1996 (có mặt).

2. Bà Ngô Thúy D – sinh năm 1994 (vắng mặt).

3. Bà Mã Thị T5 – sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C.

4. Bà Ngô Thị T3 – sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C.

5. Ông Ngô Văn N1 – sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 11A, Phan Bội Châu, khóm 3, phường 7, thành phố Cà Mau.

6. Bà Ngô Thị T2 – sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 110, Nguyễn Du, khóm 5, phường 5, thành phố Cà Mau.

7. Bà Ngô Thị M – sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh C.

8. Ông Ngô Văn C – sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh C.

9. Ông Ngô Văn T1 – sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Số 30, đường L, khóm 8, phường 8, thành phố Cà Mau.

10. Bà Ngô Thị L – sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Số 110, N, khóm 5, phường 5, thành phố Cà Mau.

11. Bà Ngô Thị H1 – sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh C.

12. Bà Ngô Thị A – sinh năm 1945 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh C.

13. Ông Ngô Văn X - sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Ngô Văn K và bị đơn ông Ngô Văn

B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, ông Ngô Văn K trình bày:

Cụ Ngô Văn L và cụ Phan Thị Đ là cha mẹ của ông K và ông B đều qua đời vào tháng 7 năm 2008, hai cụ có 13 người con gồm có bà Ngô Thị A, ông Ngô Văn K, ông Ngô Văn X, bà Ngô Thị H1, bà Ngô Thị L, ông Ngô Văn T1, ông Ngô Văn C, ông Ngô Văn B, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị T3, bà Ngô Thị T2, ông Ngô Văn N1 và Ngô Văn T (ông T qua đời không có vợ con). Cụ L và cụ Đ có một phần đất diện tích 26.180m² tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C, cụ L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số B 468055 cấp ngày 04/3/1994. Khi cụ L và cụ Đ qua đời không để lại di chúc nhưng toàn bộ phần đất của cụ L và cụ Đ do ông B quản lý và sử dụng. Vào ngày 03/8/2008 tất cả anh chị em trong gia đình họp để giao đất cho ông B nhưng không có mời ông K dự, sau đó ông B đi kê khai đăng ký và hộ ông B được đứng tên toàn bộ phần đất theo các GCNQSDĐ số AO 989706, số AO 989707 với tổng diện tích 27.585m² vào ngày 28/4/2009. Hiện nay, ông K yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 2.321,5m² và yêu cầu xem xét chia di sản thừa kế là nhà ở, bộ ván gỗ, bộ bàn chữ H và cây trồng trên đất. Tại phiên tòa ông K yêu cầu chia 1/12 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 24.989,9m², ông K yêu cầu được chia diện tích đất là 2.082,3m² nhưng quy ra giá trị bằng tiền để buộc ông B trả cho ông K. Ông K không yêu cầu đòi với nhà ở, bộ ván gỗ, bộ bàn chữ H và cây trồng trên đất.

- Bị đơn, ông Ngô Văn B trình bày:

Ông B xác Đ cha mẹ ông là cụ Ngô Văn L và cụ Phan Thị Đ qua đời vào tháng 7 năm 2008, cha mẹ ông có các người con như ông K trình bày là đúng. Khi cụ L và cụ Đ qua đời không có để lại di chúc đối với phần đất có diện tích 26.180m² tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C nhưng trước khi cha mẹ ông qua đời, thì vào năm 1995 cha mẹ ông có tuyên bố cho toàn bộ phần đất của cha mẹ ông cho ông diện tích là 10.385m², cho ông Ngô Văn N1 12.000m², cho bà Ngô Thị T2 5.200m². Do ông N1 và bà T2 không sử dụng đất nên vào năm 2004, ông N1 và bà T2 chuyển nhượng toàn bộ phần đất lại cho ông, trong đó ông N1 chuyển

nhượng phần đất 12.000m² với giá 06 lượng vàng 24k, bà T2 chuyển nhượng phần đất 5.200m² với giá 03 lượng vàng 24k, khi cho đất và chuyển nhượng đất các bên không có làm giấy tờ, đến ngày 01/8/2008, sau khi cha mẹ qua đời thì anh em đã họp gia đình có lập biên bản thể hiện việc chuyển nhượng đất giữa ông N1 và bà T2 cho ông. Đến ngày 03/8/2008 anh em tổ chức họp gia đình để giao toàn bộ phần đất cho ông để ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này có mời bà A và ông K nhưng bà A và ông K không dự. Nay ông B xác Đ phần đất đã được cha mẹ phân chia hết khi còn sống nên không còn đất để chia thừa kế nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị H1, Ngô Thị L, Ngô Văn T1, Ngô Thị M, Ngô Thị T3, Ngô Thị A, Ngô Văn X và Ngô Văn C trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của ông Ngô Văn B và xác Đ lời trình bày của ông B là hoàn toàn đúng sự thật. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan này không có yêu cầu gì trong vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông K, giữ nguyên phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đứng tên.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Ngô Thị T2 trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của ông Ngô Văn B và xác Đ lời trình bày của ông B là hoàn toàn đúng sự thật. Vào năm 1995 cha mẹ có cho bà T2 5.200m² bà T2 sử dụng được một năm thì để lại cho ông B sử dụng, đến năm 2004 bà T2 chuyển nhượng phần đất cho ông B với số vàng 03 lượng vàng 24k. Bà T2 không có yêu cầu gì trong vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông K, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đứng tên.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Ngô Văn N1 trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của ông Ngô Văn B và xác Đ lời trình bày của ông B là hoàn toàn đúng sự thật. Vào năm 1995 cha mẹ có cho ông N1 12.000m² nhưng ông N1 không sử dụng mà để lại cho ông B sử dụng, đến năm 2004 ông N1 chuyển nhượng phần đất trên cho ông B với số vàng 06 lượng vàng 24k. Ông N1 không có yêu cầu gì trong vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông K, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đứng tên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết Đ:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Ngô Văn K. Buộc ông Ngô Văn B trả phần giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho ông Ngô Văn K là 73.726.800 đồng.

- Tách các suất thừa kế của Ngô Thị A, Ngô Văn X, Ngô Thị H1, Ngô Thị L, Ngô Văn T1, Ngô Văn C, Ngô Văn B, Ngô Thị M, Ngô Thị T3, Ngô Thị T2, Ngô Văn N1 ra, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Tách phần yêu cầu của ông Ngô Văn K đối với di sản thừa kế là nhà ở, bộ ván gỗ, bộ bàn chữ H, cây trồng trên đất ra, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

2. Chi phí tố tụng:

Ông Ngô Văn K tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng đã tạm ứng trước, bao gồm: Chi phí xem xét, thẩm Đ tại chỗ 1.000.000 đồng, chi phí Đ giá 500.000 đồng, chi phí đo đạc số tiền 7.374.000 đồng.

3. Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch:

Ông Ngô Văn K phải chịu án phí 3.686.340 đồng. Ông Ngô Văn K đã tạm ứng số tiền 1.200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005613 ngày 04/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, ông Ngô Văn K phải chịu án phí tiếp là 2.486.340 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/3/2019, ông K kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét miễn tiền án phí và chi phí tố tụng cho ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K kháng cáo bổ sung yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền chi phí tố tụng ông đã nộp tổng cộng là 9.874.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm chỉ giải quyết là 8.874.000 đồng.

Ngày 08/3/2019, ông B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy Đ pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K về phần án phí, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K về chi phí tố tụng, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cụ L và cụ Đ là cha mẹ của ông K và ông B có 13 người con nhưng ông Ngô Văn T đã qua đời từ lúc nhỏ không có vợ con. Hiện nay cụ L và cụ Đ còn lại 12 người con gồm Ngô Thị A, Ngô Văn K, Ngô Văn X, Ngô Thị H1, Ngô Thị L, Ngô Văn T1, Ngô Văn C, Ngô Văn B, Ngô Thị M, Ngô Thị T3, Ngô Thị T2, Ngô Văn N1.

Cụ L và cụ Đ đều qua đời vào tháng 7 năm 2008 không để lại di chúc. Ông B cho rằng trước khi cụ L và cụ Đ qua đời thì toàn bộ phần đất của cụ L và cụ Đ đã cho các con là ông B, ông N1 và bà T2. Phần đất của ông N1 và bà T2 cũng đã chuyển nhượng cho ông B vào năm 2004. Việc cho đất và chuyển nhượng đất các bên đều không làm văn bản nhưng được thể hiện tại biên bản họp gia đình vào ngày 01/8/2008 do chính quyền địa phương lập biên bản đã ghi nhận phần đất của cụ L và cụ Đ đã chia cho ông N1 diện tích 12.000m², chia cho bà T2 diện tích 5.200m², ông N1 đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất cho ông B với giá 60 chỉ vàng 24k, bà T2 đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất ông B với giá 30 chỉ vàng 24k. Biên bản này có ông N1, ông B, bà H1, bà L, ông T1, ông Chín, bà T3 ký tên (BL 59). Tại hồ sơ và tại phiên tòa, tất cả các anh em của ông K và ông B gồm bà A, ông X, bà H1, bà L, ông T1, ông C, bà M, bà T3, bà T2 và ông N1 đều thừa nhận việc cha mẹ cho đất cho ông N1, bà T2, ông B, sau đó ông N1, bà T2 đã chuyển nhượng hết phần đất trên cho ông B.

Vào ngày 03/8/2008 tất cả các anh em của ông K và ông B đã thống nhất họp gia đình đồng ý cho hộ ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chính quyền địa phương chứng nhận (BL 60), vắng mặt ông K và bà A (Đèo). Xét thấy mặc dù biên bản ngày 03/8/2008 không có mặt cho bà A nhưng tại hồ sơ và tại phiên tòa bà A vẫn thừa nhận việc cha mẹ bà khi còn sống đã cho toàn bộ phần đất của cha mẹ bà cho ông N1, ông B, bà T2 và phần đất của bà T2, ông N1 cũng đã chuyển nhượng cho ông B từ năm 2004 cho đến nay. Riêng ông K không có mặt nên không ký tên nên ông K không thừa nhận việc cha mẹ ông đã cho đất ông N1, bà T2 và ông B. Tại phiên tòa ông K thừa nhận sau khi họp thân tộc thì ông B đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và hộ gia đình ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K biết hộ ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013, mặc dù ông không có ký tên vào biên bản họp thân tộc nhưng ông không có khiếu nại vì ông không có ý Đ yêu cầu chia thừa kế. Năm 2016 do mâu thuẫn anh em trong gia đình nên ông mới khởi kiện để yêu cầu chia thừa kế.

Xét thấy mặc dù tại biên bản họp gia đình ngày 03/8/2008 ông K không có mặt, ông K không thừa nhận việc cha mẹ ông đã cho đất ông N1, ông B và bà T2 nhưng tất cả 11 anh chị em của ông K đều thừa nhận khi cha mẹ các ông, bà khi còn sống đã cho đất ông B, ông N1 và bà T2 hết toàn bộ phần đất của cha mẹ. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương gồm ông Ngô Hoàng Cương, ông Phạm Công Danh, ông Ngô Văn Ngôn, ông Phạm Bình Yên, ông Trần Văn Miên đều thừa nhận việc cụ L và cụ Đ cho đất ông B, ông N1 và bà T2 vào năm 1994, phần đất ông N1 và bà T2 đã chuyển nhượng cho ông B nên ông B là người quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất này cho đến nay (BL 418-420). Ông K và tất cả các anh chị em ông K tại phiên tòa cũng đã thừa nhận ông B cùng sống với cha mẹ từ khi còn nhỏ đến khi lập gia đình và nuôi cha mẹ đến khi cha mẹ qua đời và hiện nay vợ chồng ông B đang thờ cúng cha mẹ. Do đó, mặc dù khi cha mẹ của các ông, bà qua đời vào tháng 7/2008 không để lại di chúc, phần đất của cụ L và cụ Đ đã cho ông N1, ông B và bà T2 không có làm giấy tờ nhưng tất cả các anh chị em ông K, ông B và chính quyền địa phương đều thừa nhận. Sau khi họp gia đình ngày 03/8/2008, hộ ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông B tại các GCNQSDĐ số AO 989706, số AO 989707 với tổng diện tích 27.585m² vào ngày 28/4/2009. Hiện nay theo đo đạc thực tế là 24.989,9m². Ông K biết việc hộ gia đình ông B đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2013 nhưng ông K không có khiếu nại, xem như ông K đã đồng ý để hộ gia đình ông B đứng tên GCNQSDĐ.

Theo công văn của UBND huyện Trần Văn Thời xác Đ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông B là đúng trình tự thủ tục tại thời điểm cấp (BL 422). Do đó hiện nay ông K yêu cầu chia thừa kế di sản là 1/12 diện tích đất trên tổng diện tích đất của hộ gia đình ông B đứng tên là 2.082,3m² nhưng quy ra giá trị bằng tiền để buộc ông B trả cho ông K là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Cấp sơ thẩm xác Đ khi cụ L và cụ Đ qua đời vào tháng 7 năm 2008 không để lại di chúc nhưng cụ L vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đã chia thừa kế theo pháp luật cho ông K 1/12 diện tích đất bằng 2.082,3m² và quy ra giá trị đất bằng tiền là 73.726.800 đồng để buộc ông B trả lại

cho ông K là chưa phù hợp. Nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông K về tiền án phí và chi phí tố tụng Hội đồng xét xử xét thấy.

Về tiền án phí: Tại phiên tòa sơ thẩm ông K không có đơn xin miễn án phí. Tại phiên tòa phúc thẩm ông K có làm đơn xin miễn án phí. Do ông K là người cao tuổi nên theo quy Đ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về án phí, lệ phí Tòa án, Do đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K về việc xin miễn toàn bộ tiền án phí.

Về chi phí tố tụng: Chi phí này bao gồm chi phí đo đạc, xem xét, thẩm Đ tại chỗ và chi phí Đ giá, do ông K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu đo đạc, xem xét thẩm Đ tại chỗ, Đ giá nhưng yêu cầu của ông K không được chấp nhận nên ông K phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét, thẩm Đ tại chỗ và chi phí Đ giá theo quy Đ tại Điều 157, 165 Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Đã qua ông K đã nộp chi phí định giá là 500.000 đồng, chi phí xem xét thẩm Đ tại chỗ là 2.000.000 đồng, chi phí đo đạc là 7.374.000 đồng. tổng cộng số tiền ông K đã nộp là 9.874.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm buộc ông K phải chịu là 8.874.000 đồng là thiếu sót.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là chưa phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân dự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B nên ông K và ông B không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết Đ khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn K.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Ngô Văn B.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn K về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất do hộ ông Ngô Văn B đang quản lý và sử dụng.

- Tách các suất thừa kế của Ngô Thị A, Ngô Văn X, Ngô Thị H1, Ngô Thị L, Ngô Văn T1, Ngô Văn C, Ngô Văn B, Ngô Thị M, Ngô Thị T3, Ngô Thị T2, Ngô Văn N1 ra, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Tách phần yêu cầu của ông Ngô Văn K về việc chia thừa kế di sản là nhà ở, bộ ván gỗ, bộ bàn chữ H, cây trồng trên đất.

- Về chi phí tố tụng:

Ông Ngô Văn K phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng đã nộp bao gồm chi phí xem xét, thẩm Đ tại chỗ 2.000.000 đồng, chi phí Đ giá 500.000 đồng, chi phí đo đạc số tiền 7.374.000 đồng, tổng cộng là 9.874.000 đồng, đã qua ông K đã nộp xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Văn K không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông K số tiền đã nộp là 1.200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005613 ngày 04/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn K và ông Ngô Văn B không phải chịu. Ngày 11/3/2019 ông B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002822, ngày 18/3/2019 ông K có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002814 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Các quyết Đ khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan